DANH MỤC HOẠT ĐỘNG GIÁM ĐỊNH ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED INSPECTION ACTIVITIES

(Kèm theo quyết định số: 2148/ QĐ - VACI ngày 15 tháng 10 năm 2026
của Viện trưởng Viện Công nhận Chất lượng Việt Nam)

Tổ chức giám định/ *Inspection Body:*	**Công ty Cổ phần Dịch vụ và Giám định An Việt (Anvietcontrol)** ***An Viet Inspection and Services Joint Stock Company***
Mã số công nhận/ *Accreditation No.*:	**VAAS 031**
Trụ sở chính/ *Head Office:*	**Số 52/D2 Khu đô thị Đại Kim, phường Định Công, Thành phố Hà Nội** ***No. 52/D2, Dai Kim Urban Area, Dinh Cong Ward, Hanoi, Vietnam***
Địa điểm đánh giá công nhận/ *Accredited Locations:*	**Số 52/D2 Khu đô thị Đại Kim, phường Định Công, Thành phố Hà Nội** ***No. 52/D2, Dai Kim Urban Area, Dinh Cong Ward, Hanoi, Vietnam***
Điện thoại/ *Tel.*:	**024 6687 5057**
Email:	**anvietcontrol@gmail.com**
Website:	**https://anvietcontrol.com/**
Người đại diện/ *Authorized Representative:*	**Ông Trần Quý Dương**
Tiêu chuẩn công nhận/ *Accreditation Standard:*	**ISO/IEC 17020:2012**
Hiệu lực công nhận/ *Period of accreditation:*	**14/10/2031**

STT/ *No.*	Chương trình giám định/ *Inspection Scheme*	Lĩnh vực giám định (và lĩnh vực con)/ *Inspection Field (and sub-fields)*	Phạm vi giám định/ *Range of Inspection*	Giai đoạn giám định/ *Stage of inspection*	Quy trình giám định/ *Inspection procedure*
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Chương trình giám định máy và thiết bị, phương tiện giao thông đường bộ/ *Machinery and Equipment, Road Vehicles Inspection Scheme*	- **Máy và thiết bị/ *Machinery and Equipment*** + Thiết bị y tế/ *Medical Devices* + Thiết bị giáo dục/ *Educational equipment* + Máy và thiết bị (mới, đã qua sử dụng)/ *Machinery and Equipment (New and Used)* + Dây chuyền công nghệ (mới, đã qua sử dụng)/ *Production Lines (New and Used)*	- Bao bì, quy cách đóng gói/ *Packaging and Packing Specifications* - Số lượng chi tiết/ *Quantity of Components* - Tình trạng/ *Condition* - Chủng loại/ *Type and Model* - Xuất xứ (nước sản xuất)/ *Country of Origin* - Hãng sản xuất/ *Manufacturer* - Năm sản xuất/ *Year of Manufacture* - Tính đồng bộ/ *Completeness and Compatibility* - Thông số kỹ thuật/ *Technical Specifications* - Tiêu chuẩn sản xuất/ *Manufacturing Standard* - Tính năng an toàn/ *Safety features* - Công suất/ *Capacity* - Vận hành (Tình trạng hoạt động)/ *Operational Performance* - Chất lượng còn lại/ *Residual Quality*	- Giám định trong quá trình xuất, nhập khẩu và mua bán nội địa/ *Inspection during Import, Export and Domestic Trading* - Giám định trong quá trình giao nhận/ nghiệm thu và đưa vào sử dụng/ *Inspection during Delivery, Acceptance and Commissioning* - Giám định trong quá trình lắp đặt/ *Inspection during Installation* - Giám định trong quá trình sản xuất, vận hành/ *Inspection during Manufacturing and Operation* - Giám định trong quá trình vận chuyển/ *Inspection during Transportation* - Giám định trong quá trình thanh lý/ *Inspection during Liquidation*	- PP-AV-01 - PP-AV-02 - PP-AV-03 - PP-AV-04 - PP-AV-05 - PP-AV-06 - PP-AV-07 - QT-AV-01 - HD-AV-03 - HD-AV-04 - HD-AV-05
		- **Phương tiện giao thông đường bộ/ *Road Vehicles*** + Ô tô/ *Motor Vehicles* + Mô tô, xe máy/ *Motorcycles* + Phương tiên thi công di động/ *Mobile Construction Equipment*			- PP-AV-01 - PP-AV-02 - PP-AV-03 - PP-AV-04 - PP-AV-05 - PP-AV-06 - PP-AV-07 - QT-AV-02 - HD-AV-03 - HD-AV-04 - HD-AV-05

STT/ *No.*	Chương trình giám định/ *Inspection Scheme*	Lĩnh vực giám định (và lĩnh vực con)/ *Inspection Field (and sub-fields)*	Phạm vi giám định/ *Range of Inspection*	Giai đoạn giám định/ *Stage of inspection*	Quy trình giám định/ *Inspection procedure*
		- **Vật liệu kim loại/ *Metallic Materials*** + Đường ống kim loại/ *Metal pipes* + Các phụ kiện kim loại cho máy, thiết bị, dây chuyền công nghệ/ *Metal accessories for machinery, equipment and production lines.*	- Quy cách đóng gói/ *Packaging Specifications* - Số lượng/ *Quantity* - Khối lượng/ *Weight* - Mác vật liệu/ *Grade* - Hãng sản xuất/ *Manufacturer* - Năm sản xuất/ *Year of Manufacture* - Xuất xứ (nước sản xuất)/ *Country of Origin*	- Giám định trong quá trình xuất, nhập khẩu và mua bán nội địa/ *Inspection during Import, Export and Domestic Trading* - Giám định trong quá trình giao nhận/ nghiệm thu và đưa vào sử dụng/ *Inspection during Delivery, Acceptance and Commissioning*	- PP-AV-01 - PP-AV-02 - PP-AV-03 - PP-AV-04 - PP-AV-05 - QT-AV-03

* **Ghi chú/ *Note:***

- QT-AV-00: Quy trình giám định do tổ chức giám định xây dựng/ *Inspection procedure developed by the inspection body*
- PP-AV-00: Phương pháp giám định do tổ chức giám định xây dựng/ *Inspection method developed by the inspection body*

DANH MỤC PHƯƠNG PHÁP/ QUY TRÌNH GIÁM ĐỊNH
LIST OF INSPECTION METHODS/ PROCEDURES

Tên phương pháp/ quy trình giá định *Name of inspection methods/ procedures*	Mã số/ *Code:*	*Phiên bản/ Version*	Ngày ban hành/ *Date of issue*
Phương pháp giám định bao bì, quy cách đóng gói	PP-AV-01	1.2	03/08/2026
Phương pháp giám định nhận dạng	PP-AV-02	1.2	03/08/2026
Phương pháp giám định số lượng chi tiết, tình trạng	PP-AV-03	1.2	03/08/2026
Phương pháp giám định xuất xứ	PP-AV-04	1.2	03/08/2026
Phương pháp giám định thông số kỹ thuật	PP-AV-05	1.2	03/08/2026
Phương pháp giám định tính đồng bộ	PP-AV-06	1.2	03/08/2026
Phương pháp giám định chất lượng còn lại máy, thiết bị và dây chuyền công nghệ	PP-AV-07	1.2	03/08/2026
Quy trình giám định máy, thiết bị và dây chuyền công nghệ	QT-AV-01	1.2	03/08/2026
Quy trình giám định phương tiện giao thông đường bộ	QT-AV-02	1.2	03/08/2026
Quy trình giám định vật liệu kim loại	QT-AV-03	1.2	03/08/2026
Hướng dẫn thực hiện kiểm tra lắp đặt và vận hành	HD-AV-03	1.1	03/08/2026
Hướng dẫn thực hiện kiểm tra công suất, hiệu suất	HD-AV-04	1.1	03/08/2026
Hướng dẫn đánh giá theo quy chuẩn, tiêu chuẩn	HD-AV-05	1.1	03/08/2026